TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-PT
Ngày 18 tháng 03 năm 2020.
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thái Hùng

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên**.**

Ngày 18 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLPT–DS ngày 3 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp: " Hợp đồng vay tài sản và hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐ-PT ngày 18/2/2020; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị P, sinh 1971. Địa chỉ: Tổ S, khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh 1976. Địa chỉ: Tổ M, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn T, sinh 1973. Địa chỉ: Tổ M, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

3.2. Ông Lê Minh H, sinh 1966. Địa chỉ: Tổ S, khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

3.3. Bà Ngô Thị Thùy D, sinh 1990. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị H, sinh 1976.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn bà Hà Thị P trình bày:*

Bà Hà Thị P có cho bà Phan Thị H vay tiền và chơi hụi nhiều lần, cụ thể các khoản nợ như sau:

Về tiền vay: Vào ngày 18/12/2015, bà H vay của bà P số tiền 200.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy viết tay có chữ ký của bà H, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thế chấp tài sản.

Về tiền hụi: Từ năm 2014 đến năm 2015 bà H còn nợ của bà P số tiền góp hụi là 144.000.000 đồng, cụ thể:

+ Dây hụi khui ngày 09/6/2015 kết thúc ngày 09/5/2016 nợ 25.000.000 đồng

+ Dây hụi khui ngày 10/12/2014 kết thúc ngày 10/02/2016 nợ 4.000.000 đồng

+ Dây hụi khui ngày 12/3/2015 kết thúc ngày 12/02/2016 nợ 10.000.000 đồng

+ Dây hụi khui ngày 19/4/2015 kết thúc ngày 19/6/2016 nợ 90.000.000 đồng

+ Dây hụi khui ngày 25/01/2015 kết thúc ngày 25/3/2016 nợ 9.000.000 đồng.

+ Bà H còn nợ số tiền 6.000.000 đồng tiền hụi tháng 11/2015, có giấy biên nhận do bà H ký tên và hẹn đến ngày 20/12/2015 trả tiền.

Đến ngày 06/02/2016, bà H trả được 53.000.000 đồng tiền vay gốc, còn tiền lãi vẫn chưa trả cho bà P. Tiền vay còn nợ là 200.000.000 đồng – 53.000.000 đồng = 147.000.000 đồng.

Tại biên bản giải quyết vụ việc đánh nhau ngày 24/6/2016 tại Công an xã X, bà H cũng thừa nhận còn nợ bà P số tiền 291.000.000 đồng (trong đó nợ hụi 144.000.000 đồng + Nợ tiền vay 147.000.000 đồng). Bà H cam kết mỗi tháng trả cho bà P 5.000.000 đồng đến khi hết nợ và sau đó bà H trả cho bà P được 04 tháng mỗi tháng 5.000.000 đồng là 20.000.000 đồng, sau đó những tháng sau không trả nữa. Số tiền nợ còn là 271.000.000 đồng, trong đó nợ hụi là 144.000.000 đồng và tiền vay 127.000.000 đồng.

Nay, bà P khởi kiện yêu cầu bà H trả nợ cho bà P số tiền 271.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật.

**/ Bị đơn bà Phan Thị H trình bày*: Bà H có vay tiền và góp hụi với bà P.

+ Về tiền vay: Năm 2015, bà Phan Thị H có mượn của bà P số tiền 200.000.000 đồng, khi mượn có viết 01 giấy mượn nợ đề ngày 18/12/2015 cho bà P, thời hạn mượn ghi trong giấy mượn tiền là 01 tháng, lãi suất 6%/tháng.

Sau khi vay đến nay bà H đã trả cho bà P được số tiền như sau:

Vào ngày 06/02/2016, bà H trả cho bà P thông qua ông H chồng bà P số tiền là 53.000.000 đồng, khi trả tiền ông H viết vào giấy biên nhận và giao cho bà H. Sau đó bà H trả thêm được 20.000.000 đồng cũng thông qua ông H nhưng hai bên không làm giấy tờ gì. Vào đầu năm 2016, bà H có nhờ bà Ngô Thị Thùy D trả cho bà P số tiền 15.000.000 đồng nhưng hai bên cũng không làm giấy tờ gì. Như vậy, tổng cộng bà H

đã trả cho bà P 88.000.000 đồng. Còn tiền lãi bà H đã trả cho bà P được 12 tháng, tổng số tiền là 144.000.000 đồng, có tháng bà P ghi giấy nhận tiền lãi cho bà H, có tháng bà P không ghi.

+ Về tiền hụi: Từ năm 2014 và 2015 bà H có chơi nhiều dây hụi của bà P nhưng không nhớ rõ thời gian chơi từng dây hụi cụ thể và số tiền đã hốt, đã đóng hụi chết là bao nhiêu nhưng bà H khẳng định đã thanh toán xong tiền hụi cho bà P. Sở dĩ bà H có ghi biên nhận hụi ngày 20/12/2015 cho bà P với nội dung bà H còn nợ bà P số tiền hụi 138.000.000 đồng là do bà P ép buộc bà H ghi. Bà H xác nhận có viết và ký vào giấy đề ngày 20/12/2015 với nội dung bà H có nợ bà P số tiền hụi 138.000.000 đồng nhưng thực chất là bà H có đóng hụi cho bà P nhưng bà P tính tiền lãi mẹ đẻ lãi con nên bắt bà H phải viết và ký vào giấy nợ tiền hụi trên.

Tại buổi làm việc ngày 24/6/2016 bà P đe dọa và cho người vào đánh đập nên bà H mới viết giấy nhận nợ bà P số tiền 291.000.000 đồng, chứ thực chất bà H chỉ vay bà P 200.000.000 đồng và đã trả được 88.000.000 đồng.

Nay bà P yêu cầu bà H trả số tiền trên thì bà H không đồng ý.

Hiện nay bà H xác nhận còn nợ bà P số tiền là 112.000.000 đồng. Đây chỉ là nợ riêng của bà H, không liên quan đến ông T chồng bà H, bà H vay tiền để cho người khác vay lại chứ ông T không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc: Áp dụng các quy định của pháp luật; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị P đối với bị đơn bà Phan Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi.

Buộc bị đơn bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Hà Thị P số tiền là 271.000.000đ (Hai trăm bảy mươi mốt triệu đồng) trong đó tiền vay gốc là 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng), tiền góp hụi là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng), không tính lãi suất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 12/12/2019, bị đơn bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu tòa phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn rút một phần nội dung khởi kiện về việc tính lãi đối với khoản tiền 271.000.000 đồng; Vẫn giữ nguyên yêu cầu trả nợ tiền vay và trả nợ tiền hụi. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Bị đơn nộp đơn xin miễn giảm án phí.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa, nhận thấy: Bà H còn nợ bà P 271.000.000 đồng là có căn cứ, trong đó tiền vay 127.000.000 đồng, tiền hụi 144.000.000 đồng. Bà P không yêu cầu tính lãi số tiền 271.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện; Đề nghị đình chỉ xét xử phần yêu cầu rút này.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H xuất trình đơn xin giảm án phí, có xác nhận của chính quyền địa phương là "Bà H có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn", nên đề nghị giảm án phí cho bà H.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà H trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục tố tụng mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn bà P tự nguyện rút một phần nội dung đơn khởi kiện: không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền 271.000.000 đồng. Xét thấy bà P rút phần không yêu cầu tính lãi là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu đã rút.

Tòa án cấp sơ thẩm tại phần quyết định không đình chỉ phần yêu cầu đã rút này là còn thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, sự vắng mặt của một số đương sự; Tòa án đã tống đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[4] Xét về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về số tiền vay: Tại giấy mượn tiền ngày 18/12/2015 thì bà Phan Thị H thừa nhận có vay của bà Hà Thị P số tiền 200.000.000 đồng.

Bà H đã trả cho bà P được 03 lần tiền gốc, cụ thể: lần 1 ngày 06/2/2016 trả 53.000.000 đồng ; lần 2 bà H trả 20.000.000 đồng và lần 3 sau Tết năm 2016 bà H nhờ bà Ngô Thị Thùy D trả cho bà P là 15.000.000 đồng nhưng lần trả thứ 2 và thứ 3 hai bên không làm giấy tờ gì.

Bà P chỉ thừa nhận đã trả: lần 1 là 53.000.000 đồng và lần 2 là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 73.000.000 đồng. Còn lần 3 là 15.000.000 đồng thì bà P không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D khai rằng đã đưa cho bà P 15.000.000 đồng trả thay cho bà H nhưng cả bà D và bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã

trả khoản tiền này, nên không được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P buộc bà H trả số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng – 73.000.000 đồng = 127.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng).

+ Về tiền góp hụi:

Tại biên nhận hụi ngày 20/12/2015 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện bà Phan Thị H còn nợ của bà P số tiền hụi 138.000.000 đồng và do chính bà H viết, ký tên vào biên nhận hụi cho bà P. Theo các chứng cứ do bà H cung cấp cho Tòa án thể hiện bà H đã trả cho bà P được "hụi 19/5 = 4.250.000đ x 3 = 12.750.000 đồng; 25/6 = 785.000đ + 785.000đ + 755.000đ = 2.325.000 đồng; 19/8/2015 = 5.000.000đ + 4.375.000đ + 4.375.000đ nhưng bà H chưa trả; 19/9/2015 = 5.000.000 đồng + 4.250.000đ + 3.000.000đ = 12.250.000 đồng" (Bút lục 117-120), tổng cộng là 27.325.000 đồng tiền hụi nhưng thời điểm trả tiền hụi đều trước ngày bà H viết biên nhận hụi ngày 20/12/2015 cho bà P nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà H về việc đã trả hết tiền hụi cho bà P mà có cơ sở khẳng định bà H còn nợ bà P 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng) tiền hụi và tiền hụi nợ năm 2012 là 6.000.000 đồng, tổng cộng 144.000.000 đồng.

Các khoản nợ trên phù hợp với tài liệu chứng cứ tại biên bản giải quyết về việc đánh nhau ngày 24/6/2016 ở Công an xã X và qua xác minh của Tòa án, bà H cũng đã thừa nhận còn nợ bà P tổng số tiền vay và tiền hụi là 291.000.000 đồng, cam kết mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Qua xác minh tại Công an xã X, huyện X việc bà H đã thừa nhận còn nợ bà P số tiền 291.000.000 đồng hoàn toàn là sự tự nguyện mà không bị ai đe dọa, ép buộc. Sau khi xác nhận còn nợ bà P 291.000.000 đồng, bà H đã thực hiện cam kết trả cho bà P được 04 tháng là tháng 10, 11/2016 và tháng 01, 4/2017 mỗi tháng 5.000.000 đồng, tổng là 20.000.000 đồng (Bà H thừa nhận là trả tiền vay) và được bà P xác nhận. Như vậy, có căn cứ khẳng định hiện nay bà H còn nợ của bà P số tiền là 271.000.000 đồng (Trong đó tiền vay là 127.000.000 đồng và tiền hụi là 144.000.000 đồng).

Bà P, bà H đều khai rằng tiền vay mượn, tiền chơi hụi là tiền phục vụ mục đích cá nhân của hai bà, không liên quan đến ai.

Do đó bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà P 271.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 463, 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và Điều 17 Nghị Định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị P, buộc bị đơn bà Phan Thị H phải trả cho bà Hà Thị P số tiền 271.000.000đ (Hai trăm bảy mươi mốt triệu đồng) trong đó tiền vay gốc là 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng) và tiền hụi là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng), là đúng với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 13, Điều 26 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn bà H phải chịu án phí. Bị đơn bà Phan Thị H phải chịu án phí là 271.000.000 đồng x 5% = 13.550.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên bà H có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên được giảm 50% án phí là 6.775.000 đồng. Bà Hà Thị P được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí.

Do kháng cáo của bị đơn bà H được Tòa án chấp nhận một phần, nên bị đơn bà H không phải chịu án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà H, sửa bản án sơ thẩm (do lỗi khách quan).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, như sau:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ và Điều 13, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của bà Hà Thị P về việc tính lãi đối với số tiền 271.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi mốt triệu đồng).

2. Buộc bị đơn bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị P số tiền là 271.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi mốt triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 6.775.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Hà Thị P được hoàn trả lại 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000327 ngày 25/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị H được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001581 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 18/3/2020.

Nơi nhận:
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- VKSND tỉnh BRVT;
- THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm Phán- Chủ tọa Phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh